

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
KHOA NGOẠI NGỮ



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 52 22 02 01

Kiên Giang, tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo	
1.2. Thông tin chung	
1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học	
1.4. Tâm nhìn và sứ mạng của Khoa.....	
1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs).....	
1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs).....	
1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học.....	
1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	
1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập.....	
1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá.....	
1.11. Hệ thống tính điểm.....	
II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY.....	
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy.....	
2.2. Danh sách các học phần.....	
2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	
2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy.....	
2.5. Kế hoạch giảng dạy.....	
2.6. Mô tả các học phần.....	
III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình giáo dục đại học ngành Ngôn Ngữ Anh cung cấp cho sinh viên môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, có đạo đức, tri thức, có kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực có sử dụng tiếng Anh, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về chương trình đào tạo (CTĐT) được cho ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1 Thông tin chung về CTĐT

1. Tên gọi:	Ngôn Ngữ Anh
2. Bậc:	Đại học
3. Loại bằng:	Cử nhân
4. Loại hình đào tạo:	Chính quy
5. Thời gian: 4 năm	4 – 8 năm
6. Số tín chỉ:	
7. Khoa quản lý:	Khoa Ngoại Ngữ
8. Ngôn ngữ:	Tiếng Anh
9. Website:	http://khoann.vnkgu.edu.vn/
10. Facebook:	
11. Ban hành:	

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang

“Tạo môi trường học tập vì sự phát triển cộng đồng”

Triết lý giáo dục Trường Đại học Kiên Giang được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh như minh họa ở Bảng 1.2.

Bảng 1.2 Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang được chuyển tải vào CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh.

Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh	Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng		
	TL1 Tạo dựng môi trường học tập chất lượng	TL2 Vì sự phát triển cộng đồng	TL3 Học tập và rèn luyện suốt đời

Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh		Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng		
		TL1 Tạo dựng môi trường học tập chất lượng	TL2 Vì sự phát triển cộng đồng	TL3 Học tập và rèn luyện suốt đời
	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1		X	X
	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2		X	X
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X	X	X
	Đường lối cách mạng của đảng Cộng sản Việt Nam		X	X
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X	X	
	Pháp luật đại cương		X	
	Cơ sở văn hoá Việt Nam		X	X
	Thực hành văn bản tiếng Việt			X
	Sinh thái học môi trường	X		
	Lịch sử văn minh phương tây		X	
	Tin học cơ sở			X
	TH. Tin học cơ sở			
	Giáo dục thể chất 1		X	X
	Giáo dục thể chất 2		X	X
	Giáo dục thể chất 3		X	X
	Giáo dục Quốc phòng và An Ninh 1		X	
	Giáo dục Quốc phòng và An Ninh 2		X	
	Tiếng Trung 1		X	X
	Tiếng Pháp 1		X	X
	Tiếng Nga 1			
	Tiếng Trung 2		X	X
	Tiếng Pháp 2		X	X

Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh		Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng		
		TL1 Tạo dựng môi trường học tập chất lượng	TL2 Vi sự phát triển cộng đồng	TL3 Học tập và rèn luyện suốt đời
	Tiếng Nga 2			
	Tiếng Trung 3		X	X
	Tiếng Pháp 3		X	X
	Tiếng Nga 3			
Khối kiến thức cơ sở ngành	Nghe 1A	X	X	X
	Đọc 1A	X	X	X
	Nói 1A	X	X	X
	Ngữ pháp 1	X	X	X
	Ngữ âm thực hành	X	X	X
	Ngữ pháp 2	X	X	X
	Nói 1B	X	X	X
	Viết 1	X	X	X
	Nghe 1B	X	X	X
	Đọc 1B	X	X	X
	Lý Thuyết ngữ âm	X	X	X
	Ngữ Pháp 3	X	X	X
	Viết 2	X	X	X
	Nói 2A			
	Nghe 2A	X	X	X
	Đọc 2A	X	X	X
	Nói 2B	X	X	X
	Viết 3	X	X	X
	Nghe 2B	X	X	X
	Đọc 2B	X	X	X

Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh		Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng		
		TL1 Tạo dựng môi trường học tập chất lượng	TL2 Vì sự phát triển cộng đồng	TL3 Học tập và rèn luyện suốt đời
	Viết 4	X	X	X
	Nói 3A	X	X	X
	Nghe 3A	X	X	X
	Đọc 3A	X	X	X
	Nói 3B	X	X	X
	Nghe 3B	X	X	X
	Đọc 3B	X	X	X
	Nghe 4A	X	X	X
	Nói 4A	X	X	X
	Đọc 4A	X	X	X
	Nghe 4B	X	X	X
	Nói 4B	X	X	X
	Đọc 4B	X	X	X
	Khối kiến thức chuyên ngành	Phương pháp giảng dạy Ngôn ngữ Anh	X	X
Văn học Anh – Mỹ		X	X	X
Văn hóa Anh Mỹ		X	X	X
Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế		X	X	X
Lý Thuyết Dịch		X	X	X
Ngoại khóa Ngôn ngữ Anh		X	X	X
Ngữ âm và hình thái học		X	X	X
Cú pháp và ngữ nghĩa học		X	X	X
Biên dịch		X	X	X
Phiên dịch		X	X	X
Phương pháp nghiên cứu khoa học Anh Văn	X	X	X	

Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh		Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng			
		TL1 Tạo dựng môi trường học tập chất lượng	TL2 Vì sự phát triển cộng đồng	TL3 Học tập và rèn luyện suốt đời	
	Phiên dịch: Du lịch và Lễ hành	X	X	X	
	Biên dịch: Du lịch, lễ hành	X	X	X	
	Dẫn luận ngôn ngữ học	X	X	X	
Khóa luận TN hoặc tương đương					
	Khóa luận tốt nghiệp	X	X	X	
	Biên dịch Môi trường	X	X	X	
	Biên dịch Kỹ thuật	X	X	X	
	Biên dịch thư tín văn phòng	X	X	X	
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên	X	X	X	
	Thi thiết kế mô hình, ý tưởng		X	X	
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)		X		
	Hiến máu nhân đạo		X		
	Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (bão, lụt)		X		
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1	Trình bày và vận dụng hệ thống kiến thức ngôn ngữ Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết, ngữ dụng, văn hóa ...) vào mục đích sử dụng ngôn ngữ theo bối cảnh cụ thể		X	X
	PLO2	Thực hiện các chính sách quốc phòng - an ninh và pháp luật của nhà nước, mô tả các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị	X	X	X
	PLO3	Chọn lọc các kiến thức và thực hành thành thạo các kỹ năng về Công nghệ thông tin (CNTT) như: soạn thảo văn bản, bảng tính, chương trình Powerpoint để phục vụ công việc trong thực tiễn	X	X	
	PLO4	Phân tích, đánh giá và tổ chức các hoạt động chuyên môn liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành ngôn ngữ Anh		X	X

Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh		Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng		
		TL1 Tạo dựng môi trường học tập chất lượng	TL2 Vì sự phát triển cộng đồng	TL3 Học tập và rèn luyện suốt đời
PLO5	Hiểu được sự khác biệt giữa các cá nhân, các tập thể để hoạch định, quản lý, điều hành và điều chỉnh các hoạt động trong công việc		X	
PLO6	Vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ một cách sáng tạo để hoàn thành công việc chuyên sâu liên quan đến chuyên ngành Ngôn ngữ Anh		X	X
PLO7	Ứng dụng kiến thức vào việc xây dựng, tổ chức các hoạt động liên quan đến Ngôn ngữ Anh để đáp ứng nhu cầu xã hội	X	X	
PLO8	Phát triển tư duy độc lập, phân biện, và linh hoạt để thích nghi trong môi trường làm việc luôn biến đổi	X	X	
PLO9	Phân tích và đánh giá kết quả công việc của cá nhân và tập thể		X	X
PLO10	Triển khai và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc		X	
PLO11	Sử dụng ngoại ngữ hai đạt bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam		X	X
PLO12	Phát triển tính độc lập và ý thức tự chịu trách nhiệm và linh hoạt trong công việc		X	X
PLO13	Triển khai và kiểm tra các hoạt động trong công việc có liên quan đến chuyên môn	X		X
PLO14	Phân biện các luận điểm của mình về các vấn đề liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ		X	X
PLO15	Lập kế hoạch, giám sát, phân tích và xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động.	X	X	X

1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Ngoại ngữ Trường Đại học Kiên Giang

Tầm nhìn:

Phấn đấu đến năm 2030 và những năm tiếp sau, Khoa Ngoại ngữ trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu về lĩnh vực ngoại ngữ đạt mức khá ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. Có môi trường học tập và nghiên cứu chuyên nghiệp, sáng tạo, thân thiện; cơ sở vật chất đáp ứng tốt nhu cầu học tập và

nghiên cứu ngoại ngữ. Đa dạng các loại hình đào tạo, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng hợp tác quốc tế trên lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Sứ mạng:

Khoa ngoại ngữ - Trường Đại học Kiên Giang là cơ sở đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của môi trường làm việc theo xu hướng quốc tế.

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

Mục tiêu chung:

Chương trình giáo dục đại học ngành Ngôn Ngữ Anh cung cấp cho sinh viên môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, có đạo đức, tri thức, có kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực có sử dụng tiếng Anh, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

Mục tiêu cụ thể:

Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo sẽ đạt được 4 mục tiêu sau:

PO1: Đạt kiến thức kỹ năng thái độ trình độ đại học về Ngôn ngữ Anh

PO2: Có năng lực tiếng Anh bậc 5/6 và ngoại ngữ khác bậc 3/6 (Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam)

PO3: Có hiểu biết về các giá trị đạo đức, ý thức trách nhiệm công dân, văn hóa – xã hội, kinh tế và pháp luật.

PO4: Có năng lực tự học tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong hoạt động nghề nghiệp.

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng:

PLO1: Trình bày và vận dụng hệ thống kiến thức ngôn ngữ Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết, ngữ dụng, văn hóa ...) vào mục đích sử dụng ngôn ngữ theo bối cảnh cụ thể;

PLO2: Thực hiện các chính sách quốc phòng - an ninh và pháp luật của nhà nước, mô tả các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị;

PLO3: Chọn lọc các kiến thức và thực hành thành thạo các kỹ năng về Công nghệ thông tin (CNTT) như: soạn thảo văn bản, bảng tính, chương trình Powerpoint để phục vụ công việc trong thực tiễn;

PLO4: Phân tích, đánh giá và tổ chức các hoạt động chuyên môn liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành ngôn ngữ Anh;

PLO5: Hiểu được sự khác biệt giữa các cá nhân, các tập thể để hoạch định, quản lý, điều hành và điều chỉnh các hoạt động trong công việc;

PLO6: Vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ một cách sáng tạo để hoàn thành công việc chuyên sâu liên quan đến chuyên ngành Ngôn ngữ Anh;

PLO7: Ứng dụng kiến thức vào việc xây dựng, tổ chức các hoạt động liên quan đến Ngôn ngữ Anh để đáp ứng nhu cầu xã hội;

PLO8: Phát triển tư duy độc lập, phản biện, và linh hoạt để thích nghi trong môi trường làm việc luôn biến đổi;

PLO9: Phân tích và đánh giá kết quả công việc của cá nhân và tập thể;

PLO10: Triển khai và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc;

PLO11: Sử dụng ngoại ngữ hai đạt bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam;

PLO12: Phát triển tính độc lập và ý thức tự chịu trách nhiệm và linh hoạt trong công việc;

PLO13: Triển khai và kiểm tra các hoạt động trong công việc có liên quan đến chuyên môn;

PLO14: Phản biện các luận điểm của mình về các vấn đề liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ;

PLO15: Lập kế hoạch, giám sát, phân tích và xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động.

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được cho trong Bảng 1.3. Có thể thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1.3 Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
PO1	X			X		X	X				X		X		
PO2	X			X		X	X				X				
PO3		X		X	X			X	X	X		X	X	X	X
PO4			X	X		X	X	X	X	X		X	X	X	X

Kiểm tra mức độ đáp ứng của các CDR CTĐT với khung trình độ Quốc gia (bậc Đại học)

1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh có thể làm việc ở:

- Đài phát thanh - truyền hình, nhà xuất bản, thư viện, sở ngoại vụ, sở tư pháp.
- Các tổ chức ngoại giao, dịch thuật.
- Các công ty nước ngoài, tổ chức phi chính phủ.

- Các cơ sở nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa.
- Cơ sở giáo dục và đào tạo.
- Cơ sở du lịch, lễ hành.
- Nhà hàng, khách sạn, và khu vui chơi giải trí.

1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

1. Xét tuyển kết hợp thi tuyển;
2. Xét tuyển theo kết quả học bạ lớp 12 THPT;
3. Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT.

1.8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường Đại Học Kiên Giang. Thời gian đào tạo từ 3,5 - 8 năm. Mỗi năm học gồm ba học kỳ chính (từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Bảy).

Trong 2 năm đầu tiên, sinh viên học các kiến thức cơ bản và cơ sở ngành, các kiến thức chuyên ngành được học trong 2 năm tiếp theo.

1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được xét công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

1. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức độ đình chỉ học tập;
2. Tích lũy đủ số tín chỉ và số môn học của CTĐT;
3. Điểm trung bình chung tích lũy từ 2.00 trở lên;
4. Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng;
5. Đạt chuẩn ngoại ngữ hai theo quy định của Trường;
6. Đạt chuẩn công nghệ thông tin theo quy định của Trường;
7. Mỗi năm trường tổ chức xét tốt nghiệp 2 lần (tháng 6 và tháng 12,).

1.9. Chiến lược giảng dạy- học tập

Các chiến lược giảng dạy được thiết kế và thể hiện trong đề cương chi tiết của từng môn học sau khi được thảo luận và thông qua bộ môn. Các nội dung về tự học, các phương pháp dạy được thể hiện trong đề cương chi tiết, bài giảng của giảng viên và được dự giờ định kỳ của bộ môn để nhận được phản hồi chính xác.

Khoa khuyến khích giảng viên để thực hiện các môn học dưới dạng giao các dự án (Project-based learning), khuyến khích sinh viên NCKH hay thường xuyên tổ chức các cuộc thi nhằm tạo điều kiện cho sinh viên vận dụng tối đa các kiến thức được học.

Việc bám sát thang tư duy của bloom trong quá trình xây dựng chiến lược giảng dạy cũng như kiểm tra đánh giá cho phép sinh viên hiểu được và vận dụng được khối kiến thức đã được đào tạo.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture)

1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. Thuyết giảng (Lecture): Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

3. Tham luận (Guest lecture): Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

1.9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

4. Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

5. Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

6. Học theo tình huống (Case study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

1.9.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được TCE áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

7. Mô hình (Models): là phương pháp dạy học trong đó, sinh viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giáo viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

8. Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

9. Thí nghiệm (Experiment): Là phương pháp dạy học trong đó giáo viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, sinh viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giáo viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.

10. Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team): Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực

ngiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sỹ, tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

1.9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được TCE áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning)

11. Tranh luận (Debates): là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

12. Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

13. Học nhóm (Peer Learning): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

1.9.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được TCE áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)

14. Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 1.4.

Bảng 1.4 Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học

Chiến lược và phương pháp dạy-học	PLOs														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I. Dạy trực tiếp															
1. Giải thích cụ thể	X	X	X	X	X										
2. Thuyết giảng	X	X	X	X	X										
3. Tham luận															
II. Dạy gián tiếp															
4. Câu hỏi gợi mở	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X				
5. Giải quyết vấn đề	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X				
6. Học theo tình huống	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
III. Học trải nghiệm															
7. Mô hình															
8. Thực tập, thực tế						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9. Thí nghiệm															
10. Nhóm nghiên cứu giảng dạy															
IV. Dạy học tương tác															
11. Tranh luận						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
12. Thảo luận						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
13. Học nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
V. Tự học															
14. Bài tập ở nhà	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá

1.10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng,

chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Ngoại ngữ thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Ngoại ngữ trường Đại học Kiên Giang đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của Khoa Ngoại ngữ được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

➤ **Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)**

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được TCE áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo của TCE, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

➤ **Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được TCE sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment) và Đánh giá đồng cấp (Peer Assessment)

4. Kiểm tra viết (Written Exam)

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

6. Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7. Báo cáo (Written Report)

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

9. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)															
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)												X	X	X	X
2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	X	X				X		X			X				
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	X		X	X		X				X				X	X
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)															
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	X	X		X		X	X		X		X	X		X	
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	X	X	X	X			X	X			X				
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	X	X		X		X	X	X		X	X	X		X	
7	Báo cáo (Written Report)	X	X	X			X	X	X		X				X	X
8	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	X		X	X		X				X				X	X
9	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	X	X		X	X		X	X	X					X	X

Bảng 1.5 Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs

1.10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, khoa Ngoại ngữ đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo TCE. Cụ thể như sau:

1. Đánh giá chuyên cần (Attendace Check)

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%
Đóng góp	Không	Hiếm khi tham	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Tham gia tích cực	50%

tại lớp	tham gia hoạt động gì tại lớp	gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	
---------	-------------------------------	-----------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------	--

Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đề án của giảng viên (Project Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt.	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	20%
Chuyên cần	30%	<50%	<70%	<90%	100%	10%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm.	20%
Nội dung theo tiến độ quy định	Không có nội dung tính toán.	Nội dung tính toán không đầy <50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý.	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%) . Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn.	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa hợp lý	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết quả tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý.	20%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ.	Trình bày thuyết minh lộn xộn không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp.	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước,	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót.	Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng	15%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
			ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu.		phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả.	
Bản vẽ kỹ thuật	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng	Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp.	Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ.	Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết.	Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế	15%

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng, được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	50%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	25%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	25%

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 4 : Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Nội dung phù hợp yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiệu biết trên video.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bộ cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bộ cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

4. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

7. Đánh giá báo cáo (Written Report)

Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung đồ án	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	60%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số	
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)		
Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh	Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định	Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ).	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng.	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng.	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế.	20%

8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion): Theo Rubric 4

9. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

1.11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Kiên Giang sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

Bảng 1.8 Hệ thống thang điểm của Trường Đại học Kiên Giang

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Từ 9 đến 10	A	4.0
	Từ 8.0 đến 8.9	B+	3.5
	Từ 7.0 đến 7.9	B	3.0
	Từ 6.0 đến 6.9	C+	2.5
	Từ 5.0 đến 5.9	C	2.0
	Từ 4.0 đến 4.9	D	1.0
Không đạt	Nhỏ hơn 4.0	F	0

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ tương ứng trong mỗi khối được cho trong bảng sau

Bảng 2.1: Cấu trúc chương trình

STT	Thành phần	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến giáo dục đại cương	30	11
2	Khối kiến thức cơ sở ngành	68	0
3	Khối kiến thức chuyên ngành và khóa luận tốt nghiệp	28	13
	Tổng	139	23

Khối kiến thức giáo dục đại cương: bao gồm 30 tín chỉ các khóa học chính trị, tư tưởng, luật, an ninh quốc phòng, thể dục nhằm mục đích cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng; cùng với 9 tín chỉ ngoại ngữ 2.

Khối kiến thức cơ sở: gồm 68 tín chỉ bao gồm các học phần liên quan đến các kỹ năng ngôn ngữ cần thiết để đáp ứng chuẩn đầu ra tiếng Anh (6.5 IELTS hoặc bậc 5 khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam).

Khối kiến thức chuyên ngành và khóa luận tốt nghiệp: gồm 41 tín chỉ bao gồm các khóa học chuyên ngành về ngôn ngữ Anh như văn hóa, văn học, ngữ âm, ngữ nghĩa,

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 2.2 sau:

Bảng 2.2: Ma trận giữa khối kiến thức và PLOs

Thành phần	Số tín chỉ		PLOs														
	Số	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Khối kiến thức giáo dục đại cương				X	X	X	X		X	X		X	X			X	X
Khối kiến thức cơ sở ngành			X			X		X	X	X	X						
Khối kiến thức chuyên ngành và khóa luận tốt nghiệp			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X
Tổng cộng																	

2.2. Ma trận

Bảng 2.3: Ma trận giữa các học phần và PLOs

Học phần	Số TC	PLOs															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG																	
Những nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2																
Những nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3																
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2																
Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3																
Pháp luật đại cương	2																
Cơ sở văn hoá Việt Nam	2																
Thực hành văn bản Tiếng Việt	2																
Sinh thái học môi trường	2																
Lịch sử văn minh phương tây	2																
Tin học cơ sở	2																
TH. Tin học cơ sở	1																
Giáo dục thể chất 1	1																
Giáo dục thể chất 2	1																
Giáo dục thể chất 3	1																
Giáo dục quốc phòng An ninh 1	5																
Giáo dục quốc phòng An ninh 2	3																

Tiếng Trung 1	3	I	R	I						R	R	M	M			R	
Tiếng Pháp 1	3							3R	3R	2	3I	M		R	2	M	
Tiếng Nga 1	3	I	R	I						R	R	M	M			R	
Tiếng Trung 2	3	R	M	M						M	M	M	M			R	
Tiếng Pháp 2	3							R	3R	2R	M	2R		I	2R		
Tiếng Nga 2	3																
Tiếng Trung 3	3	M	M	M						M	M	M	M			R	
Tiếng Pháp 3	3							R	3R	2R	M	2R		I	2R		
Tiếng Nga 3	3	M	M	M						M	M	M	M			R	
KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH																	
Ngữ âm thực hành	2	3R				3M	3M	3R	3M	3M			2R			2	M
Nghe 1A	2	2R				R			2I	3R	I		I	I	I	I	
Đọc 1A	2	I	I			R	I		R	I	I	I	R		I	R	
Nói 1A	2																
Ngữ pháp 1	3	I	R	I	I	I	I	I	I	I	I		I			I	
Ngữ pháp 2	3	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	I	R	I	I	R	
Nói 1B	2	2				R			I	2R	I		I	I	I	I	
		M															
Viết 1	2	R	I	I			R		R	R		I	M			M	
Nghe 1B	2	R	I			R	R		R		I	I	R			R	
Đọc 1B	2																
Lý Thuyết ngữ âm	2																
Ngữ pháp 3	2	M	R	R	M	R	M	M	M	M	R	R	M	R	R	M	
Viết 2	2	R	R		R	R	R	R	R	R	R	R	M			M	
Nói 2A	2	2				R			I	2R	I		I	I	I	I	
		M															
Nghe 2A	2	R	I			R	R		R		I	I	R			R	
Đọc 2A	2	R	R		R	R	R		R	I	R	R	M		R	M	
Viết 3	2	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	I	R	I	I	R	
Nói 2B	2	2				R			I	2R	I		I	I	I	I	
		M															
Đọc 2B	2	R	M		R	M	R	R	R	M	R	M	M		R	M	
Nghe 2B	2	A	R		M		A	M	R	M	M		M	R	M	M	
Viết 4	2																
Đọc 3A	2	R	M		R	M	R		M	M	M	R	R			R	
Nói 3A	4	A	R		M		A	M	R	M	M		M	R	M	M	
Nghe 3A	2	R	M		R	M	R	R	M	M	M	R	M		R	M	
Nói 3B	2	A	R		M		A	M	R	M	M		M	R	M	M	
Nghe 3B	2	A	R		M		A	M	R	M	M		M	R	M	M	
Đọc 3B	2	M	M		R	M	R	R	M	M	M	R	M		R	M	
Nghe 4A	2	A	R		M		A	M	R	M	M		M	R	M	M	

Nói 4A	2	A	R		M		A	M	R	M	M		M	R	M	M
Đọc 4A	2	M	M		R	M	R	R	M	M	M	R	M		R	M
Nghe 4B	2	A	R		M		A	M	R	M	M		M	R	M	M
Nói 4B	2	A	R		M		A	M	R	M	M		M	R	M	M
Đọc 4B	2	M	M		R	M	R	R	M	M	M	R	M		R	M
KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH																
Phương pháp nghiên cứu khoa học Anh văn	2	I			M			2R	R	2R	R			R		R
Phương pháp giảng dạy Ngôn ngữ Anh	2	M			R		R						R		R	
Ngoại khóa Ngôn ngữ Anh	2	M			M		R	R	R	I			R			
Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế	2	R		I	M	I	R		R	R			R			R
Văn hóa Anh – Mỹ	4	R		R		M	M	R				2 M	3 M	4 M	2 M	2 M
Văn học Anh - Mỹ	4							2 A	3 M	3 A		A	M	2 A		
Ngữ âm và hình thái học	2	2R		2R		2 M	2 M	2R								
Cú pháp và ngữ nghĩa học	2				3 M			3 M	3R	3R	M	M	M	M		
Dẫn luận ngôn ngữ học	2				3 M			3 M	M	M	4 M	M	M	M		
Lý thuyết dịch	2				R	4R	2 M	2R	2R	2R	4 M		M	2R	2R	M
Biên dịch	2				R	4R	3 M	2R	2R	2R	4 M		M	2R	2R	M
Phiên dịch	2				M	3 M	3 M	2R	2R	2R	3R		M	2R	2R	M
Phiên dịch: Du lịch và lữ hành	2				2 M	2 R	3 M	M	3 R	3 R	2 M		3 M	3 R	2 R	M
Biên dịch: Du lịch và lữ hành	2				4 R	4 R	M	R	R	R	M		2 M	M	M	M
Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương																
Khoá luận tốt nghiệp	8															
Biên dịch Môi trường	2				5 R	5 R	M	R	R	R	M		M	R	R	M
Biên dịch Kỹ thuật	2				4 M	4 R	M	M	M	M	M		M	M	R	M
Biên dịch thư tín văn phòng	2				2 M	2 R	2 M	2 R	2 R	2 R	2 M		3 M	2 R	2 R	M
Biên dịch: Du lịch và lữ hành	2				4 R	4 R	M	R	R	R	M		2 M	M	M	M

2.3. Sơ đồ chương trình

Học kỳ	Mã học phần	Chuẩn đầu ra	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I 20 TC	A05001	NL Mác-Lênin 1															
	G05097	Tin học cơ sở (LT+TH)															
	F06001	Nghe 1A															
	F06002	Đọc 1A															
	F06003	Nói 1A															
	F06004	Ngữ pháp 1															
	F06005	Ngữ âm thực hành															
	A05008	GDTC 1															
II 19TC	A05002	NL Mác - Lênin 2															
	A05013	TH VB Tiếng Việt															
	H05001	Sinh thái học môi trường															
	A05031	Lịch sử văn minh phương tây															
	F06007	Nói 1B															
	F06009	Nghe 1B															
	F06010	Đọc 1B															
	F06008	Viết 1															
	A05006	Giáo dục quốc phòng an ninh 1															
	F06006	Ngữ pháp 2															
	A05009	GDTC 2															
III	F05001	Tiếng Trung 1															

23TC	F05002	Tiếng Pháp 1																		
	F05003	Tiếng Nga 1																		
	A05010	Giáo dục thể chất 3																		
	F06013	Viết 2																		
	F06014	Nói 2A																		
	F06016	Đọc 2A																		
	F06012	Ngữ pháp 3																		
	A05015	CS VH Việt Nam																		
	A05005	Pháp luật đại cương																		
	A05003	Tư tưởng Hồ Chí Minh																		
	F06015	Nghe 2A																		
	A05007	Giáo dục quốc phòng an ninh 2																		
IV 18TC	F05004	Tiếng Trung 2																		
	F05005	Tiếng Pháp 2																		
	F05006	Tiếng Nga 2																		
	F06017	Nói 2B																		
	F06019	Nghe 2B																		
	F06020	Đọc 2B																		
	F06011	Lý thuyết ngữ âm																		
	F06018	Viết 3																		
	A25004	Đường lối CM của ĐCS VN																		
	A05020	Ngôn ngữ học đối chiếu																		

V 19TC	F25001	Tiếng Trung 3																
	F25002	Tiếng Pháp 3																
	F25003	Tiếng Nga 3																
	F06022	Nói 3A																
	F06024	Đọc 3A																
	F06023	Nghe 3A																
	F06021	Viết 4																
	F07008	Cú pháp và ngữ nghĩa học																
	F07003	Văn hóa Anh - Mỹ																
	F07005	Lý thuyết dịch																
VI 20TC	F06025	Nói 3B																
	F06027	Đọc 3B																
	F06026	Nghe 3B																
	F07006	Ngoại khóa Ngôn ngữ Anh																
	F07002	Văn học Anh - Mỹ																
	F07004	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh QT																
	F07010	Phiên dịch																
	F27001	Phương pháp NCKH Anh văn																
	F07009	Biên dịch																
VII 15TC	F26001	Nghe 4A																
	F26002	Nói 4A																
	F26003	Đọc 4A																
	F27003	Biên dịch: Du lịch và lữ																

		hành																		
	F27002	Phiên dịch: Du lịch và lễ hành																		
	F07007	Ngữ âm và hình thái học																		
	F27004	Dẫn luận ngôn ngữ học																		
	F07001	Phương pháp giảng dạy NN Anh																		
VIII 16TC	F26004	Nghe 4B																		
	F26005	Nói 4B																		
	F26006	Đọc 4B																		
	F27005	Khóa luận tốt nghiệp (ĐH)																		
	Học phần thay thế																			
	F27006	Biên dịch môi trường																		
	F27007	Biên dịch kỹ thuật																		
	F27008	Biên dịch thư tín và văn phòng																		

Tổng cộng: 150 TC - 11 TC (GDTC VÀ GDQP) = 139 TC

TOI DAY

2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy

HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
Nghe nói B1.1 F06034 (4TC) →	Nghe nói B1.2 F06038 (4TC) →	Nghe nói B1.3 F06042 (4TC)	Đường lối QP và AN của ĐCSVN Z06001 (2TC)	Nghe nói B2.1 F06046 (4TC) →	Nghe nói B2.2 F06048 (4TC) →	Nghe nói C1.1 F06050 (4TC) →	Nghe nói C1.2 F06052 (4TC)

Đọc B1.1 F06035 (2TC) →	Đọc B1.2 F06040 (2TC) →	Đọc B1.3 F06040 (2TC)	Công tác QP và AN Z06002 (2TC)	Đọc B2.1 F06046 (2TC) →	Đọc B2.2 F06049 (2TC) →	Đọc C1.1 F06051 (2TC) →	Đọc C1.2 F06053 (2TC)
Ngữ pháp cơ bản F06036 (2TC) →	Ngữ pháp trung cấp F06037 (2TC) →	Ngữ pháp nâng cao F06041 (2TC)	QS chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn Z06003 (3TC)	Viết cơ bản F06039 (2TC) →	Viết trung cấp F06044 (2TC) →	Viết nâng cao F06045 (2TC) →	Văn hóa các nước nói tiếng Anh F07021 (3TC)
Giáo dục thể chất 1 A05008 (1TC) →	Giáo dục thể chất 2 A05009 (1TC) →	Giáo dục thể chất 3 A05010 (1TC)	Hiểu biết chung về quân, binh chủng Z06004 (1TC)	Cơ sở văn hoá Việt Nam A05015 (2TC)	Lý Thuyết Dịch → F07005 (2TC)	Biên dịch F07009 (2TC)	Phiên dịch F07010 (2TC)
Ngữ âm thực hành F06005 (2TC) →	Tiếng Pháp 1 F05008 (2TC) →	Tiếng Pháp 2 F05019 (2TC)	Tiếng Pháp 3 F25005 (3TC)	TH văn bản TV A05013 (2TC)	Dẫn luận ngôn ngữ F27004 (2TC)	LT ngữ âm F07020 (2TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh Z05003 (2TC)

Nhập môn ngôn ngữ Anh F06033 (1TC)	Tiếng Trung 1 F05007 (2TC)	Tiếng Trung 2 F05018 (2TC)	Tiếng Trung 3 F25004 (3TC)	Sinh thái học môi trường H06001 (2TC)	Kinh tế chính trị Mác – Lênin Z05006 (2TC)	PPNCKH AV F27001 (2TC)	
Pháp luật đại cương A05005 (2TC)	Tin học cơ sở G05097 (3TC)	Triết học Mác – Lê nin Z05005 (3TC)		Lịch sử văn minh phương tây H06001 (2TC)			
				Chủ nghĩa xã hội khoa học A05031 (2TC)			
HK9	HK10						
Cú pháp và ngữ nghĩa học F07008 (2TC)	Nói trước công chúng F07019 (2TC)		Phiên dịch: Du lịch và Lữ hành F27020 (2TC)	Phương pháp giảng dạy Ngôn ngữ Anh F07017 (2TC)			

Lịch sử ĐCSVN Z05008 (2TC)	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế F07004 (2TC)		Biên dịch: Du lịch, lễ hành F27021 (2TC)	Biên dịch thư tín văn phòng F27008 (3TC)			
Ngữ âm và hình thái F07007 (2TC)	Khóa luận tốt nghiệp (NNA) F27022 (10TC)	↔	Biên dịch Môi trường F27024 (2TC)	Viết học thuật F27023 (2TC)			
Ngoại khóa Ngôn ngữ Anh F07018 (1TC)			Biên dịch Kỹ thuật F27007 (3TC)				

2.5 Kế hoạch giảng dạy

Học kỳ	STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Điều kiện tiên quyết	Ghi chú
I 20TC	1	A05001	NL Mác-Lênin 1	2		
	2	G05001 G05002	Tin học cơ sở (LT+TH)	3		
	3	F06001	Nghe 1A	2		
	4	F06002	Đọc 1A	2		
	5	F06003	Nói 1A	2		
	6	F06004	Ngữ pháp 1	3		

	7	F06005	Ngữ âm thực hành	2		
	8	A05008	GDTC 1	1		
II 19TC	1	A25002	NL Mác - Lênin 2	3	A05001	
	2	A05013	TH VB Tiếng Việt	2		
		H05001	Sinh thái học môi trường			
		A05031	Lịch sử văn minh phương tây			
	3	F06007	Nói 1B	2	F06003	
	4	F06009	Nghe 1B	2	F06001	
	5	F06010	Đọc 1B	2	F06002	
	6	F06008	Viết 1	2	F06004	
	7	A05006	Giáo dục quốc phòng, an ninh 1	2	A05035	
	8	F06006	Ngữ pháp 2	3	F06004	
	9	A05009	GDTC 2	1	A05008	
III 23TC	1	F05001	Tiếng Trung 1	3		
		F05002	Tiếng Pháp 1			
		F05003	Tiếng Nga 1			
	2	A05010	Giáo dục thể chất 3	1	A05009	
	3	F06013	Viết 2	2	F06008	
	4	F06014	Nói 2A	2	F06007	
	5	F06016	Đọc 2A	2	F06010	
	6	F06012	Ngữ pháp 3	2	F06006	
	7	A05015	CS VH Việt Nam	2		
	8	A05005	Pháp luật đại cương	2		
9	A05003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	A05002		
10	F06015	Nghe 2A	2	F06009		

	11	A05007	Giáo dục quốc phòng, an ninh 2	3	A05036	
IV 18TC	1	F05004	Tiếng Trung 2	3	F05001	
		F05005	Tiếng Pháp 2		F05002	
		F05006	Tiếng Nga 2		F05003	
	2	F06017	Nói 2B	2	F06014	
	3	F06019	Nghe 2B	2	F06015	
	4	F06020	Đọc 2B	2	F06016	
	5	F06011	Lý thuyết ngữ âm	2	F06005	
	6	F06018	Viết 3	2	F06013	
	7	A25004	Đường lối CM của ĐCS VN	3	A05003	
8	A05020	Ngôn ngữ học đối chiếu	2			
V 19TC	1	F25001	Tiếng Trung 3	3	F05004	
		F25002	Tiếng Pháp 3		F05005	
		F25003	Tiếng Nga 3		F05006	
	2	F06022	Nói 3A	2	F06017	
	3	F06024	Đọc 3A	2	F06020	
	4	F06023	Nghe 3A	2	F06019	
	5	F06021	Viết 4	2	F06018	
	6	F07008	Cú pháp và ngữ nghĩa học	2	F06018	
	7	F07003	Văn hóa Anh - Mỹ	4	F06018	
8	F07005	Lý thuyết dịch	2	F06018		
VI 20TC	1	F06025	Nói 3B	2	F06022	
	2	F06027	Đọc 3B	2	F06024	

	3	F06026	Nghe 3B	2	F06023	
	4	F07006	Ngoại khóa Ngôn ngữ Anh	2		
	5	F07002	Văn học Anh - Mỹ	4	F06018	
	6	F07004	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh QT	2	F06018	
	7	F07010	Phiên dịch	2	F07005	
	8	F27001	Phương pháp NCKH Anh văn	2	F06024	
	9	F07009	Biên dịch	2	F07005	
	Tổng số tín chỉ HK VI:			20		
VII 15TC	1	F26001	Nghe 4A	2	F06026	
	2	F26002	Nói 4A	2	F06025	
	3	F26003	Đọc 4A	2	F06027	
	4	F27003	Biên dịch: Du lịch và lễ hành	3	F07005	
		F27002	Phiên dịch: Du lịch và lễ hành		F07005	
	5	F07007	Ngữ âm và hình thái học	2	F06018	
	6	F27004	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	F06018	
7	F07001	Phương pháp giảng dạy NN Anh	2	F06018		
VIII 16TC	1	F26004	Nghe 4B	2	F26001	
	2	F26005	Nói 4B	2	F26002	
	3	F26006	Đọc 4B	2	F26003	
	4	F27005	Khóa luận tốt nghiệp (ĐH)	10	Điểm TBTL HK 1-> HK 6: 2.5 trở lên	
	Hoặc					
	5	F27006	Biên dịch môi trường	4	F07005	
	6	F27007	Biên dịch kỹ thuật	3		
7	F27008	Biên dịch thư tín và văn phòng	3			

Tổng cộng: 150 TC - 11 TC (GDTC VÀ GDQP) = 139 TC

Chương trình đào tạo ngành: Ngôn Ngữ Anh

2.6. Mô tả học phần

Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức		Ghi chú (học phần học trước)	
			LT	T H	Tự học	
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG						
A05001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp những hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác – Lênin. - Xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác. - Nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của triết học Mác – Lênin. 	30		60	
A25002	Những nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin 2	<ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, kỹ năng, tư duy, phẩm chất người học, tính liên thông, khắc phục trùng lặp, tăng cường tích hợp nội dung phù hợp với đối tượng sinh viên bậc đại học. - Bồi dưỡng thế giới quan, phương pháp luận và tư duy kinh tế, bước đầu biết vận dụng kiến thức kinh tế chính trị vào việc phân tích các vấn đề kinh tế, xã hội và thực tiễn đất nước. 	45		90	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1

A25003	<p>Tư tưởng Hồ Chí Minh</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh. - Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác. - Sinh viên được nâng cao bản lĩnh chính trị, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam; thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần và xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. 	30		60	<p>Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị</p>
A25004	<p>Đường lối cách mạng đảng Cộng sản Việt Nam</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Về nội dung: Cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). - Về tư tưởng: Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào. - Về kỹ năng: Trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử, kỹ năng. 	45		90	<p>Tư tưởng Hồ Chí Minh</p>

A25005	Pháp luật đại cương	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Nhà nước và Pháp luật, quy phạm pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật; hiện tượng vi phạm pháp luật và biện pháp cưỡng chế đối với các chủ thể vi phạm pháp luật; nội dung các ngành luật cơ bản và quan trọng của nhà nước Việt Nam hiện nay; nhằm rèn luyện cho người học sống và làm việc theo pháp luật.	30		60	
A05015	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Học phần cung cấp cho sinh viên những chủ đề khái quát về văn hóa, diễn trình, các phân vùng và đặc điểm Văn hóa Việt Nam trên các lĩnh vực nhằm giáo dục ý thức giữ gìn phát huy những tinh hoa văn hóa dân tộc, có bản lĩnh vững vàng khi tiếp biến giao lưu với bên ngoài.	30		60	
A05013	Thực hành văn bản Tiếng Việt	Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết khái quát về văn bản tiếng Việt ở cấp độ cao nhất là văn bản. Tập trung hướng dẫn sinh viên rèn luyện ngôn ngữ, phương pháp tiếp nhận, tạo lập một văn bản khoa học thông qua việc thực hiện hệ thống bài tập thực hành để rèn luyện ngôn ngữ. Đồng thời nội dung học phần giáo dục cho SV thái độ yêu và trân trọng tiếng mẹ đẻ; hình thành, phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát Chủ đề; kỹ năng trình bày một văn bản/chủ đề khoa học, đáp ứng yêu cầu học tập nghiên cứu.	30		60	

H05001	Sinh thái học môi trường	<p>Học phần giúp SV: xác định vai trò của sinh thái học môi trường; phân tích mối liên hệ giữa sinh vật với môi trường, các nguyên nhân chính gây mất đa dạng sinh học, gây suy thoái môi trường; phân biệt các loại chỉ thị sinh học đất, nước, không khí, và diễn thế nguyên sinh & diễn thế thứ sinh; có hiểu biết về mối quan hệ giữa suy thoái môi trường & diễn thế sinh thái, các chủ đề về môi trường đất, môi trường nước tại Việt Nam; xác định vai trò, đặc điểm của hệ sinh thái đô thị, đô thị sinh thái; xác định vai trò, đặc điểm của hệ sinh thái môi trường nông thôn; phân tích các chủ đề môi trường nông thôn; phân biệt các phân vùng sinh thái nông nghiệp Việt Nam.</p>				
A05030	Lịch sử văn minh phương tây	<p>Hiểu được kiến thức cơ bản về văn minh và văn hoá phương Tây. Hiểu được khái niệm về văn minh, phân biệt văn hoá-văn minh. Nhận diện một số nền văn minh, nắm vững những vấn đề chung về văn minh. Khái quát được về một trong số nền văn minh cổ xưa rực rỡ nhất của lịch sử văn minh nhân loại, những di sản và thành tựu nổi bật của nền văn minh Hy-La cổ đại và các nền văn minh lớn trên thế giới.</p>				

G05001	Tin học cơ sở	<p>Học phần giới thiệu tổng quan về công nghệ thông tin, biểu diễn và xử lý thông tin trên máy tính điện tử, tổng quan về máy tính; mạng máy tính và Internet;</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, SV có hiểu biết về cách sử dụng hệ điều hành, sử dụng bộ phần mềm văn phòng, sử dụng thành thạo hệ điều hành Microsoft Windows, phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word, phần mềm xử lý bảng tính Microsoft Excel, phần mềm tạo bản thuyết trình Microsoft PowerPoint; đồng thời biết sử dụng các dịch vụ Internet để tìm kiếm, trao đổi thông tin, có hiểu biết tổng quan về công nghệ thông tin, biểu diễn và xử lý thông tin trên máy tính điện tử, tổng quan về máy tính; mạng máy tính và Internet; sử dụng hệ điều hành; sử dụng bộ phần mềm văn phòng. Sau khi học xong học phần này, người học có khả năng sử dụng thành thạo hệ điều hành Microsoft Windows, phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word, phần mềm xử lý bảng tính Microsoft Excel, phần mềm tạo bản thuyết trình Microsoft, PowerPoint; đồng thời biết sử dụng các dịch vụ Internet để tìm kiếm, trao đổi thông tin..</p>	30		60	
--------	---------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----	--	----	--

G05002	TH. Tin học cơ sở					
--------	-------------------	--	--	--	--	--

A05008	Giáo dục thể chất 1	<p>Trong học phần GDTC 1, SV sẽ được học môn Điền kinh. Việc tập luyện Điền kinh sẽ tác động đến các tổ chức của các cơ quan trong cơ thể người tập, giúp người tập phát triển sức khỏe và các tố chất thể lực. Đặc biệt tập chạy cự ly ngắn, chạy cự ly trung bình giúp người tập phát triển sức nhanh, sức bền, dẻo - khéo léo và khả năng phối hợp vận động. Ngoài ra tập luyện Điền kinh còn là một quá trình rèn luyện, bồi dưỡng con người phát triển toàn diện về phẩm chất tâm lý – ý chí, ý thức, tính kiên trì và dũng cảm...</p> <p>Người học sẽ nắm được nguyên lý kỹ thuật và kỹ chiến thuật của chạy cự ly ngắn, chạy cự ly trung bình, để áp dụng vào trong giảng dạy, huấn luyện và trong thi đấu.</p> <p>Học phần trang bị đầy đủ cho người học về phương pháp giảng dạy, cách tập luyện Điền kinh và những điểm cơ bản trong luật Điền kinh.</p>		1 5	30	
A05009	Giáo dục thể chất 2	<p>Học phần giúp sinh viên hiểu rõ các kiến thức cơ bản của môn bóng chuyền: lịch sử, nguồn gốc, các giai đoạn phát triển,... Sinh viên xác định tính chất và tác dụng của môn bóng chuyền đối với cuộc sống. Sinh viên hiểu rõ những điều luật quy định, điều luật về môn bóng chuyền: kích thước sân bãi, lưới, bóng, ghi điểm, libero, thay người, hỏi ý lỗi chạm lưới, lỗi sang sân đối phương, lỗi phát bóng, lỗi sai vị trí... các bài tập hoàn thiện kỹ thuật, thể lực hình thành các kỹ năng, kỹ xảo.</p>		1 5	30	Giáo dục thể chất 1

A05010	Giáo dục thể chất 3	<p>Cầu lông Khi tham gia học môn cầu lông, việc truyền đạt từng động tác kỹ thuật thông qua những buổi lên lớp đến sinh viên giúp sinh viên nắm bắt được kỹ thuật là điều mà giáo viên hướng dẫn mong muốn.</p> <p>Bóng đá Học phần giúp SV: nắm được lịch sử môn bóng đá, những lợi ích do tập luyện môn bóng đá đem lại; hiểu và nắm một số điều luật của bóng đá 5 người, 11 người và phương pháp tổ chức một giải đấu.</p>		1 5		Giáo dục thể chất 2
Z05006	Giáo dục quốc phòng An ninh 1	<p>- Trang bị những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc, những quan điểm cơ bản của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, chiến tranh nhân nhân, hiểu biết về nguồn gốc, bản chất chiến tranh, nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng.</p> <p>- Trang bị những kiến thức cơ bản về âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, về chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; những nội dung chủ yếu địch lợi dụng Chủ đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam.</p> <p>- Trang bị kiến thức về chiến tranh công nghệ cao, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, động viên công nghiệp quốc phòng, phong trào toàn dân đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội, bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới, biển đảo Việt Nam.</p>	75		150	

A06007	Giáo dục quốc phòng An ninh 2	Giúp người học hiểu được những kiến thức cơ bản về phòng chống âm mưu diễn biến hòa bình; cách thức xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; chủ quyền biển đảo; các vấn đề về dân tộc, tôn giáo; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; bảo vệ an ninh trật tự và phòng chống tội phạm.	30		60	Giáo dục quốc phòng An ninh 1
F05001	Tiếng Trung 1	Học phần giúp SV: phát âm chuẩn các nguyên âm, phụ âm và nắm vững cơ bản về ngữ âm tiếng Trung Quốc; nắm vững các nét quy tắc viết các nét chữ Hán và vận hành trong viết chữ Hán; nhớ và vận dụng được khoảng 150 từ vựng; thành thạo một số ngữ pháp cơ bản trong tiếng Trung Quốc.				
F05002	Tiếng Pháp 1	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng giao tiếp với những chủ điểm quen thuộc. Thông qua những bài học, sinh viên có thể tự tin trong những tình huống thường gặp trong cuộc sống hằng ngày khi tiếp xúc với người nói tiếng Pháp. Ngoài ra, người học còn được trang bị một số kiến thức về văn hoá Pháp.	30		60	
F05004	Tiếng Trung 2	Trong học phần này, SV được luyện tập và củng cố ngữ âm, chú trọng luyện ngữ điệu, ngữ khí và trọng âm. Thông qua giảng luyện bài khoá và mẫu câu đơn giản, sinh viên được bồi dưỡng những kỹ năng ngôn ngữ về nghe nói đọc viết trong giai đoạn đầu; được bồi dưỡng thêm một lượng từ vựng, câu đơn giản; đọc thành thạo các từ ngữ, câu có phiên âm đi kèm; trau dồi thêm một số quy tắc ngữ pháp cơ bản trong tiếng Trung Quốc; được giới thiệu một lượng thích hợp kiến thức về văn hoá, đất nước con người Trung Quốc, nhằm giảm bớt trở ngại văn hoá trong việc học tiếng Trung Quốc.	30		60	Tiếng Trung 1

F05005	Tiếng Pháp 2	Học phần cung cấp những kiến thức chuyên sâu hơn học phần 1 về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng giao tiếp với những chủ điểm quen thuộc. Thông qua các tình huống trong chương trình, người học có thể giao tiếp được trong một chừng mực nhất định khi gặp các tình huống tương tự. Người học còn được trang bị những kiến thức về đất nước học để có thể trao đổi một cách thoải mái.				Tiếng Pháp 1
F25001	Tiếng Trung 3	Trong học phần này, SV được bồi dưỡng những kỹ năng ngôn ngữ về nghe nói đọc viết ở giai đoạn tiền trung cấp, đọc và biểu diễn những đoạn văn gần gũi đời sống, học tập, làm việc... trong cuộc sống hàng ngày, được giới thiệu nhiều hơn về kiến thức văn hoá, đất nước con người Trung Quốc, nhằm làm cho việc học tiếng Trung Quốc trở nên thú vị hơn.				Tiếng Trung 2
F25002	Tiếng Pháp 3	Học phần cung cấp những kiến thức chuyên sâu hơn học phần 2 về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng giao tiếp với những chủ điểm quen thuộc, đặc biệt là việc kể lại các sự kiện trong quá khứ cũng như đi vào thế giới của công việc. Thông qua các tình huống trong chương trình, người học có thể giao tiếp được trong một chừng mực nhất định khi gặp các tình huống tương tự với những người nói tiếng Pháp.	45		90	Tiếng Pháp 2
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP						
2.1. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH						

F06005	Ngữ âm thực hành	<p>Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: nhận biết các nguyên âm và phát âm đúng các nguyên âm trong trong từ; nhận biết các phụ âm và phát âm đúng các phụ âm trong trong từ; phát âm đúng những phụ âm bắt đầu và đứng cuối âm tiết hoặc từ; nhận biết được các trường hợp phát âm của âm “s” và “ed” ở cuối âm tiết; thông qua thực hành đọc nhấn trọng âm trong những từ có hai âm tiết, từ ghép và từ có nhiều âm tiết, sinh viên nhận ra quy luật cơ bản trong việc nhấn âm trong từ; nhấn âm đúng những từ chính trong câu, các đại từ, mạo từ, hình thức rút gọn và biết cách phát kết hợp từ phía trước và phía sau trong câu.</p>	30		60	
F06001	Nghe 1A	<p>- Học phần cung cấp các kiến thức, kỹ năng nghe nói tương đương trình độ A1 theo khung tham chiếu châu âu về các chủ đề sau: thời trang, màu sắc trong thế giới tự nhiên được động vật dung như một vũ khí tự vệ và hiệu ứng màu sắc trong lĩnh vực xây dựng, tiêu chuẩn giao tiếp, games, gia đình. Học phần giúp sinh viên có thể nghe đoán được nội dung của bài nghe; nghe được ý chính và ý phụ, hiểu được thông tin bài nghe truyền tải dựa vào ngữ điệu, âm thanh.</p>	30		60	

F06003	Nói 1A	<p>-Học phần cung cấp kiến thức về từ vựng, ngữ pháp giúp sinh viên xây dựng kỹ năng thuyết trình, hùng biện, tranh luận tương đương trình độ A1 theo khung tham chiếu châu Âu về các chủ đề sau: thời trang, thiết kế một ngôi nhà, hành vi giao tiếp tốt, đưa chỉ dẫn làm một việc nào đó, ý nghĩa của việc trở thành một thành viên trong gia đình.</p>	30		60	
F06002	Đọc 1A	<p>Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: đọc lấy ý chính và ý chi tiết; sử dụng phần giải thích bên dưới trang để giúp hiểu bài tốt hơn; đọc và nhận diện các loại bài đọc khác nhau; nhận ra ý hỗ trợ để giúp hiểu bài đọc, hiểu nghĩa của từ trong ngữ cảnh, đọc biểu bảng để nắm thông tin khi đọc, đọc lướt để lấy ý chính, sử dụng biểu bảng để so sánh thông tin bài đọc.</p>	30		60	
F06004	Ngữ pháp 1	<p>Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: hiểu rõ tầm quan trọng của việc nhận biết từ loại trong tiếng Anh, phân biệt được các loại từ dựa trên cấu tạo từ; nắm được các chức năng của từng từ loại và cách hình thành từng từ loại; sử dụng đúng tất cả các từ loại dựa theo chức năng của chúng; thì trong tiếng Anh và sử dụng đúng thì trong tiếng Anh.</p>	30		60	

F06006	Ngữ pháp 2	<p>Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: sử dụng đúng thể bị động, nhận diện thì trong câu để chuyển đổi câu, nhận diện câu chủ động, bị động, biết khi nào nên dùng thể bị động; nhận diện được các dạng câu tường thuật và sử dụng đúng từng dạng; sử dụng đúng đảo ngữ khi cần thiết, biết mục đích của việc dùng lối đảo ngữ; sử dụng đúng câu điều kiện, câu ao ước; sử dụng đúng thể truyền khiến trong Tiếng Anh; nhận dạng đúng loại động từ để sử dụng đúng câu hỏi đuôi; sử dụng đúng các loại so sánh (hơn, nhất, bằng, không bằng, kép, liên đới) dùng với tính từ và trạng từ. Sử dụng đúng quy luật hòa hợp chủ ngữ - động từ.</p>	30		60	Ngữ pháp 1
F06007	Nói 1B	<p>- Học phần cung cấp các kiến thức, kỹ năng nghe tương đương trình độ A2 theo khung tham chiếu châu Âu về các chủ đề sau: tại sao trẻ em nên sáng tạo và phong trào bán sản phẩm tự làm, xử lý rác thải, kể một câu chuyện, ý nghĩa và cách dùng các con số trong cuộc sống, sức khỏe. Học phần giúp sinh viên có thể nghe đoán được nội dung của bài nghe; nghe được ý chính và ý phụ, hiểu được thái độ người nói thông qua ngữ điệu và nâng cao được khả năng nghe qua việc luyện tập nghe từ, nghe âm, từ được nhân trong danh từ ghép, chỗ ngừng ngắt.</p>	30		60	Nói 1A

F06009	Nghe 1B	-Học phần cung cấp kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, phát âm giúp sinh viên xây dựng kỹ năng thuyết trình, hùng biện, tranh luận, kể chuyện tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu châu âu về các chủ đề sau: lợi ích của việc tự làm một đồ dung nào đó, các cách xử lý rác thải, kể một câu chuyện, cách dung các con số trong cuộc sống thường ngày, sức khỏe.	30		60	Nghe 1A
F06008	Viết 1	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: biết cách viết câu hoàn chỉnh theo nhiều cấu trúc, nhiều thể khác nhau, nhận dạng được các dạng lỗi sai thường gặp và viết câu đúng; biết cách viết câu không bị sai các lỗi về mẫu câu, loại câu; biết cách viết email, trả lời email và viết các mẫu ghi chú ngắn theo đúng nội dung, hình thức được yêu cầu.	30		60	Ngữ pháp 2
F06010	Đọc 1B	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: sử dụng kiến thức nền để phán đoán nội dung bài học và nghĩa của từ mới; đọc lấy ý chính và đọc để tìm ra những ý chi tiết; làm các loại bài tập về đọc lấy ý chính và đọc để tìm ra chi tiết cụ thể như yêu cầu.	30		60	Đọc 1A
F06012	Ngữ pháp 3	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: nhận diện được các loại cụm từ, viết câu không sai lỗi về cụm từ lơ lửng; viết câu theo các mẫu câu, loại câu đã học, tránh viết câu chưa hoàn chỉnh, biết thể hiện ý của mình qua nhiều mẫu câu, loại câu đa dạng; nhận dạng mệnh đề chính, mệnh đề phụ và viết câu nhiều mệnh đề theo đúng quy tắc hợp thì; biết phân biệt và sử dụng phù hợp các thể trình bày, mệnh lệnh, câu khẩn.	30		60	Ngữ pháp 2
F06042	Nói 2A	- Học phần cung cấp các kiến thức về từ vựng, kỹ năng nghe tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu châu âu về các chủ đề sau: ảnh hưởng của ấn tượng đầu tiên, mặt tốt và mặt xấu của những món ăn, thức uống phổ biến, công việc của các chuyên gia nêm thức ăn, tầm quan trọng của thành công và ý nghĩa của sự thành công, lợi ích của thất	30		60	Nói 1B

		bại, kinh nghiệm và ý kiến của một người về việc rời bỏ một công việc tốt, kinh nghiệm của một nhà báo kiêm nhà văn về công việc thâm lặng của họ, sự quan trọng của trách nhiệm đối với cộng đồng, trách nhiệm cá nhân trong đời sống thường ngày. Học phần giúp sinh viên có thể nghe đoán được nội dung của bài nghe; nghe được ý chính và ý phụ, và thực hành được các kỹ năng nghe hỗ trợ như nghe đoán được nghĩa bóng, nghe được nguyên nhân kết quả...				
F06015	Nghe 2A	-Học phần cung cấp kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, phát âm giúp sinh viên xây dựng kỹ năng nói tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu châu âu về các chủ đề sau: thảo luận theo cặp về chủ đề “án tượng đầu tiên có chính xác không?”, phỏng vấn người khác về chủ đề món ăn yêu thích của họ, thảo luận về sự thành công và thất bại, thảo luận về lợi ích và mặt trái của mỗi sự kiện trong đời sống cá nhân, thảo luận về chủ đề “ chúng ta đã có trách nhiệm với thế giới chúng ta đang sống chưa?”	30		60	Nghe 1B
F06016	Đọc 2A	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên đạt được: kỹ năng đọc hiểu lấy ý chính; đoán nội dung theo tiêu đề, đoán nghĩa từ của bài đọc; đọc để tìm ra những thông tin chi tiết; phán đoán nghĩa của từ mới xuất hiện trong bài đọc; tổng hợp thông tin và lựa chọn thông tin phù hợp theo yêu cầu.	30		60	Đọc 1B
F06013	Viết 2	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: biết cách thể hiện ý kiến, suy nghĩ, cảm xúc bằng từ ngữ; biết xác định nội dung cần thiết và liên quan để viết theo thể loại thư cần viết; biết viết đoạn có đầy đủ câu chủ đề, ý hỗ trợ, câu kết và mạch lạc, nhất quán; biết chuẩn bị ý, sắp xếp ý trước khi viết; kiểm tra lỗi sai, chỉnh sửa, viết lại đoạn văn.	30		60	Viết 1

F06018	Viết 3	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: nhận dạng được loại biểu đồ; sử dụng mô tả những thay đổi và kết quả, hậu quả; sử dụng thì quá khứ trong mô tả biểu đồ; mô tả những quy trình hoạt động của máy móc, chu kì và tiến trình; viết đoạn văn mở đầu, câu mô tả chung và các câu mô tả chi tiết trong đoạn thân bài và câu kết luận; biết các loại bài luận phổ biến, lập dàn ý cho 1 bài luận; viết từng phần trong cấu trúc tổng quát của 1 bài luận; viết các loại bài luận so sánh/ tương phản; viết 1 bài luận về thuận lợi và bất lợi.	30		60	Viết 2
F06017	Nói 2B	- Học phần cung cấp các kiến thức về từ vựng, kỹ năng nghe tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu châu âu về các chủ đề sau: các phương pháp dùng trong quảng cáo; một nhà làm phim nói về cách họ gây quỹ cho bộ phim của mình; một nhà khoa học kể về hành trình khám phá Loch Ness Monster, tại sao con người lại chọn một nơi để sống; miêu tả về 3 thành phố lớn: Buenos Aires, Beijing, and Dubai; làm thế nào để quản lý tài chính cách khôn ngoan; mối liên hệ giữa tiền và hạnh phúc; ngôn ngữ Silbo; 2 phương thức giao tiếp để giữ liên lạc của học sinh ở 2 ngôi trường. . Học phần giúp sinh viên có thể nghe đoán được nội dung của bài nghe; nghe được ý chính và ý phụ, và thực hành được các kỹ năng nghe hỗ trợ như : xác định sự thật và ý kiến, nghe được số đếm, số thứ tự....	30		60	Nói 2A
F06019	Nghe 2B	-Học phần cung cấp kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, phát âm giúp sinh viên xây dựng kỹ năng nói tương đương trình độ B1+ theo khung tham chiếu châu âu về các chủ đề sau: thảo luận về việc quảng cáo thay đổi hành vi của con người như thế nào, thuyết trình về một việc mình đã liều để làm, thuyết trình về một thành phố và đưa ra ý kiến của mình; thảo luận về mối liên hệ giữa tiền và hạnh phúc; thực hành đóng vai để thực hiện một cuộc điện thoại về một sự kiện gây xúc động để trả lời câu hỏi chúng ta có cần công nghệ để liên lạc ở khoảng cách xa không?				

F06020	Đọc 2B	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: củng cố lại các kỹ năng đọc cơ bản đã học ở kỹ năng đọc 1A, 1B, 2A; khảo sát bài đọc trước khi đọc, đọc nhanh để tìm ý chính của bài đọc; đọc lướt để tìm các thông tin chi tiết, đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh; phân biệt giữa sự thật và ý kiến chủ quan; phát triển các kỹ năng đọc nâng cao để có kỹ năng làm bài thi môn đọc của IELTS.	30		60	Đọc 2A
F06022	Nói 3A	Học phần cung cấp kiến thức về kỹ năng nghe và nói tiếng Anh với nguồn từ vựng phong phú về một số chủ đề như tinh thần trách nhiệm hay quyền lực, diện mạo, sự phát triển, chăm sóc sức khỏe, và nghệ thuật,..., giúp sinh viên có thể vận dụng vào công việc cần đến kỹ năng nghe hiểu và giao tiếp tiếng Anh trong các tình huống hội thoại có liên quan đến các chủ đề đã học. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm với thái độ tích cực, chủ động và trách nhiệm, để đáp ứng nhu cầu công việc.	30		60	Nói 2B
F06023	Nghe 3A	Học phần cung cấp kiến thức về kỹ năng nghe và nói tiếng Anh với nguồn từ vựng phong phú về một số chủ đề như tinh thần trách nhiệm hay quyền lực, diện mạo, sự phát triển, chăm sóc sức khỏe, và nghệ thuật,..., giúp sinh viên có thể vận dụng vào công việc cần đến kỹ năng nghe hiểu và giao tiếp tiếng Anh trong các tình huống hội thoại có liên quan đến các chủ đề đã học. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm với thái độ tích cực, chủ động và trách nhiệm, để đáp ứng nhu cầu công việc.	30		60	Nghe 2B

F06024	Đọc 3A	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: đọc lấy ý chính và ý chi tiết, sử dụng phần giải thích bên dưới trang để giúp hiểu bài tốt hơn, đọc và nhận diện các loại bài đọc khác nhau, điền vào bảng để nắm được ý chính, đọc tiêu đề phụ để đoán trước nội dung bài đọc, suy luận để hiểu bài đọc tốt hơn, viết ghi chú và tô sáng để tìm ý quan trọng, tìm thông tin chi tiết để hiểu bài đọc tốt hơn, hiểu được mục đích và các cách tổ chức bài đọc để có khả năng phê bình khi đọc và dùng bảng đối chiếu để tìm ra sự giống và khác nhau.	30		60	Đọc 2B
F06025	Nói 3B	Học phần cung cấp kiến thức về kỹ năng nghe và nói tiếng Anh với nguồn từ vựng phong phú về một số chủ đề như phương tiện truyền thông mới, ngôn ngữ, việc làm và niềm vui trong công việc, sự sai lệch trong phản ánh hiện thực khách quan, và công dân toàn cầu,...giúp sinh viên có thể vận dụng vào công việc cần đến kỹ năng nghe hiểu và giao tiếp tiếng Anh trong các tình huống hội thoại có liên quan đến các chủ đề đã học. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm với thái độ tích cực, chủ động và trách nhiệm, để đáp ứng nhu cầu công việc.	30		60	Nói 3A
F06026	Nghe 3B	Học phần cung cấp kiến thức về kỹ năng nghe và nói tiếng Anh với nguồn từ vựng phong phú về một số chủ đề như phương tiện truyền thông mới, ngôn ngữ, việc làm và niềm vui trong công việc, sự sai lệch trong phản ánh hiện thực khách quan, và công dân toàn cầu,...giúp sinh viên có thể vận dụng vào công việc cần đến kỹ năng nghe hiểu và giao tiếp tiếng Anh trong các tình huống hội thoại có liên quan đến các chủ đề đã học. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm với thái độ tích cực, chủ động và trách nhiệm, để đáp ứng nhu cầu công việc.	30		60	Nghe 3A

F06027	Đọc 3B	Sau khi hoàn thành học phần này, người học có thể: đọc lấy ý chính và ý chi tiết, nhận ra ý của tác giả nghiêng về hướng nào để đánh giá đúng ý của học, đọc và nhận diện được các loại bài đọc khác nhau, điền vào bảng để nắm được ý chính, tìm được ý chi tiết trong bài đọc, dùng sườn bài để hiểu bài đọc được kết cấu như thế nào giúp học tốt hơn, sử dụng phần giải thích bên dưới trang để giúp hiểu bài tốt hơn, hiểu được mục đích sử dụng của các câu nói trong ngoặc kép, phân biệt sự kiện và ý kiến, tìm ra được nguồn gốc thông tin, ghi chú trong bài đọc dạng kể chuyện và nhận ra ý không tán thành hay ý bác bỏ để đánh giá ý được nêu trong bài đọc.	30		60	Đọc 3A
F26001	Nghe 4A	Học phần cung cấp kiến thức về kỹ năng nghe và nói tiếng với nguồn từ vựng phong phú về một số chủ đề như không gian riêng tư, tư duy sáng tạo, sự thay đổi, năng lượng, và kích cỡ và tầm cỡ,... giúp sinh viên có thể vận dụng vào công việc cần đến kỹ năng nghe hiểu và giao tiếp tiếng Anh trong các tình huống hội thoại có liên quan đến các chủ đề đã học. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm với thái độ tích cực, chủ động và trách nhiệm, để đáp ứng nhu cầu công việc.	30		60	Nghe 3B
F26002	Nói 4A	Học phần cung cấp kiến thức về kỹ năng nghe và nói tiếng với nguồn từ vựng phong phú về một số chủ đề như không gian riêng tư, tư duy sáng tạo, sự thay đổi, năng lượng, và kích cỡ và tầm cỡ,... giúp sinh viên có thể vận dụng vào công việc cần đến kỹ năng nghe hiểu và giao tiếp tiếng Anh trong các tình huống hội thoại có liên quan đến các chủ đề đã học. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm với thái độ tích cực, chủ động và trách nhiệm, để đáp ứng nhu cầu công việc.	30		60	Nói 3B

F26003	Đọc 4A	Thông qua học phần, người học có thể: đọc hiểu các bài đọc về tầm quan trọng của các phương tiện truyền thông, lịch sử của một số ngôn ngữ trên thế giới, các ý kiến khác nhau về định nghĩa của giải trí và nhiều cái nhìn khác nhau về sự nói dối...; nắm được các định nghĩa mới, kết nối từ và định nghĩa; mở rộng vốn từ vựng bằng cách sử dụng tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ, bằng cách học từ đồng nghĩa; sử dụng được các từ vựng học thuật liên quan các chủ đề trên.	30		60	Đọc 3B
F06021	Viết 4	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: nhận dạng được loại biểu đồ; sử dụng mô tả những thay đổi và kết quả, hậu quả; sử dụng thì quá khứ trong mô tả biểu đồ; mô tả những quy trình hoạt động của máy móc, chu kì và tiến trình; viết đoạn văn mở đầu, câu mô tả chung và các câu mô tả chi tiết trong đoạn thân bài và câu kết luận; biết các loại bài luận phổ biến, lập dàn ý cho 1 bài luận; viết từng phần trong cấu trúc tổng quát của 1 bài luận; viết các loại bài luận so sánh/ tương phản; viết 1 bài luận về thuận lợi và bất lợi.	30		60	Viết 3
F26004	Nghe 4B	Học phần cung cấp kiến thức về kỹ năng nghe và nói tiếng với nguồn từ vựng phong phú về một số chủ đề như không gian riêng tư, tư duy sáng tạo, sự thay đổi, năng lượng, và kích cỡ và tầm cỡ,... giúp sinh viên có thể vận dụng vào công việc cần đến kỹ năng nghe hiểu và giao tiếp tiếng Anh trong các tình huống hội thoại có liên quan đến các chủ đề đã học. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm với thái độ tích cực, chủ động và trách nhiệm, để đáp ứng nhu cầu công việc.	30		60	Nghe 4A

F26005	Nói 4B	Học phần cung cấp kiến thức về kỹ năng nghe và nói tiếng với nguồn từ vựng phong phú về một số chủ đề như không gian riêng tư, tư duy sáng tạo, sự thay đổi, năng lượng, và kích cỡ và tầm cỡ,... giúp sinh viên có thể vận dụng vào công việc cần đến kỹ năng nghe hiểu và giao tiếp tiếng Anh trong các tình huống hội thoại có liên quan đến các chủ đề đã học. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm với thái độ tích cực, chủ động và trách nhiệm, để đáp ứng nhu cầu công việc.	30		60	Nói 4A
F26006	Đọc 4B	Thông qua học phần, người học có thể: đọc hiểu các bài đọc về tầm quan trọng của các phương tiện truyền thông, lịch sử của một số ngôn ngữ trên thế giới, các ý kiến khác nhau về định nghĩa của giải trí và nhiều cái nhìn khác nhau về sự nói dối...; nắm được các định nghĩa mới, kết nối từ và định nghĩa; mở rộng vốn từ vựng bằng cách sử dụng tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ, bằng cách học từ đồng nghĩa; sử dụng được các từ vựng học thuật liên quan các chủ đề trên.	30		60	Đọc 4A
2.2. KIẾN THỨC NGÀNH						
F27001	Phương pháp nghiên cứu khoa học Anh văn	Học phần giới thiệu các định nghĩa nghiên cứu khoa học, đặc biệt là nghiên cứu ngôn ngữ và xã hội. Học phần giúp người học xác định được các loại nghiên cứu học và nhận thức được các quy định về đạo đức trong nghiên cứu; xác định và phân tích được những thành phần quan trọng trong một bài nghiên cứu khoa học (vấn đề nghiên cứu, mục tiêu, câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và kết luận), từ đó chỉ ra được những điểm mạnh và hạn chế của bài nghiên cứu; biết và thực hiện được các bước quan trọng khi thực hiện một nghiên cứu khoa học; xác định được một đề tài nghiên cứu có liên quan đến chuyên ngành và viết đề cương nghiên cứu cho đề tài đã chọn.	30		60	Đọc C1.1

F07006	Ngoại khóa Ngôn ngữ Anh	Học phần giúp người học: áp dụng các kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ Anh vào công việc thực tế; rèn luyện kỹ năng thuyết trình và viết báo cáo bằng tiếng Anh; trau dồi kiến thức về ngôn ngữ (Anh Việt) trong giao tiếp. Thông qua học phần, người học có thể nâng cao kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, sử dụng công nghệ thông tin trong việc tìm kiếm thông tin, trau dồi kỹ năng giao tiếp, tìm kiếm, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin và kỹ năng đọc, viết và trình bày báo cáo, phân biệt các loại hình thi Tiếng Anh quốc tế	30		60	Viết nâng cao
F07004	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế	Học phần cung cấp cho người học một số vấn đề then chốt đối với các loại hình thi Tiếng Anh quốc tế phổ biến như IELTS, TOEFL, TOEIC và GRE. Qua học phần, người học có thể làm quen và hiểu được cách thực hiện những bài thi này; đồng thời nắm bắt những chiến lược dài hạn và ngắn hạn để luyện thi và thi đạt kết quả cao trong các kỳ thi Tiếng Anh quốc tế.	30		60	Nghe nói B2.2
F07003	Văn hóa Anh Mỹ	Học phần trình bày đặc điểm về đất nước và con người Anh và Mỹ; giúp người học đối sánh để tìm ra những nét chung và riêng giữa đất nước, con người Anh và Mỹ, hệ thống chính trị, đặc điểm kinh tế, xã hội, tín ngưỡng và lễ hội ở Anh, Mỹ; giúp người học thấy được ảnh hưởng của kinh tế đối với xã hội Anh, Mỹ và thế giới, hệ thống giáo dục, vai trò và tác động của giáo dục đến sự thành công trong cuộc sống.	45		90	Nghe nói B2.2

F07002	Văn học Anh - Mỹ	Học phần giúp người học nắm vững được sơ lược lịch sử văn học, các tác giả, nội dung của các tác phẩm văn học và điện ảnh tiêu biểu chọn lọc từ văn học Anh và văn học Mỹ; nắm vững các phong cách viết văn của nhiều tác giả; nâng cao hiểu biết về các nét văn hóa ẩn chứa trong các tác phẩm văn chương, khả năng tư duy độc và đồng cảm với các nhân vật để xây dựng quan điểm riêng của người học, khả năng cảm thụ văn học.	45		90	Độc C1.1
F06011	Lý thuyết ngữ âm	Sau khi kết thúc học phần Lý thuyết ngữ âm, người học có thể nắm bắt được những khái niệm cơ bản nhất trong ngữ âm học, cơ chế sản sinh âm thanh lời nói và hệ thống phiên âm quốc tế IPA (International Phonetic Alphabet) và sử dụng hệ thống IPA và chương trình Praat trong việc miêu tả, nhận diện, phân tích các hiện tượng ngữ âm học cụ thể.	30		60	Dẫn luận ngôn ngữ
F07007	Ngữ âm và hình thái học	Hiểu được hệ thống âm trong tiếng Anh và cách sử dụng; Phân biệt được m vị, Hình vị, các loại hình vị, các đặc tính của hình vị, các quá trình tạo từ mới, các đơn vị trong câu, các cụm từ, mệnh đề, câu, chức năng của các đơn vị trong câu; minh họa cấu trúc câu bằng sơ đồ hình cây; Ứng dụng kiến thức được cung cấp qua bộ môn vào việc sử dụng hiệu quả vốn từ tiếng Anh của mình và ứng dụng vào môi trường làm việc có sử dụng tiếng Anh sau khi tốt nghiệp.	30		60	Dẫn luận ngôn ngữ

F07008	Cú pháp và ngữ nghĩa học	Học phần Cú pháp và Ngữ nghĩa học cung cấp cho người học khái niệm của cú pháp học, giúp người học hiểu và vận dụng được các loại văn phạm và đặc điểm của từng loại trong tiếng Anh, Học phần này cũng giải thích cho người học những khái niệm cơ bản về ngữ nghĩa học và đặc điểm của các loại nghĩa của từ trong ngữ cảnh.	30		60	Dẫn luận ngôn ngữ
F27004	Dẫn luận ngôn ngữ học	Học phần Dẫn luận Ngôn ngữ cung cấp cho người học những hiểu biết về bản chất của Ngôn ngữ và các khái niệm liên quan đến Ngôn ngữ, các thành tố liên quan đến ngữ pháp tiếng Anh.	30		60	Nghe nói B2.1
F07005	Lý thuyết dịch	Học phần cung cấp cho người học các loại hình dịch thuật, sự khác biệt cơ bản của biên dịch và phiên dịch, nguyên tắc xác định loại hình dịch, các vấn đề về tương đương, mất và được trong dịch thuật, tình trạng không thể dịch, các phương pháp dịch thuật căn bản và các nguyên tắc căn bản liên quan đến dịch thuật. Qua đó người học có thể vận dụng cho quá trình dịch thuật.	30		60	Viết cơ bản
F07009	Biên dịch	Học phần cung cấp những kiến thức giúp người học có khả năng dịch đúng nội dung, ngữ pháp và văn phong từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt và ngược lại.	30		60	Lý thuyết dịch
F07010	Phiên dịch	Học phần cung cấp vốn kiến thức về phiên dịch và từ ngữ về các vấn đề trong du lịch như: hiểu biết về Phiên dịch, các loại phiên dịch, kỹ thuật ghi chú, danh lam thắng cảnh và đặc sản Việt Nam, điểm đến và đặc sản Đông Nam Á và các kỳ quan thế giới.	30		60	Lý thuyết dịch
2.3. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG						

F27005	Khoá luận tốt nghiệp (NNA)	Học phần tạo điều kiện cho người học có cơ hội nâng cao các khối kiến thức và kỹ năng đã được trang bị tại trường và phát huy sở trường của mình trong công trình nghiên cứu khoa học như: giúp người học hệ thống hóa các kiến thức, kỹ năng và vận dụng chúng trong đề tài khóa luận tốt nghiệp một cách có khoa học và sáng tạo; rèn luyện và nâng cao khả năng tư duy, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề một cách độc lập và sáng tạo; rèn luyện cho người học tính tự vận động, độc lập trong nghiên cứu và phát huy sở trường của mình trong công trình nghiên cứu khoa học.	150		300	Điểm TBTL HK1 -> HK 6 Từ 2.5 trở lên
Hoặc SV chọn 10 TC trong số các HP sau						
F27003	Biên dịch: Du lịch và lễ hành	Học phần cung cấp các thuật ngữ và những cấu trúc ngữ pháp thường dùng trong các mẫu đăng ký trước và lễ tân, các loại dịch vụ trong khách sạn, trong những mẫu, quảng cáo và mô tả các khu du lịch, điều hành các chuyến đi, về các vấn đề phàn nàn từ khách du lịch hoặc miêu tả các thắng cảnh, các từ ngữ cấu trúc dùng trong lĩnh vực văn hoá, lĩnh vực du lịch.	45		90	Lý thuyết dịch
F27002	Phiên dịch: Du lịch và lễ hành	Học phần cung cấp kiến thức giúp người học có thể phiên dịch đúng nội dung từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt và ngược lại, thể hiện đúng phát âm, ngữ điệu Tiếng Anh khi dịch từ Việt sang Anh, hiểu rõ ngữ cảnh và tiến trình công việc liên quan đến chủ đề du lịch lễ hành, biết đặc thù văn hóa Việt – Anh / Mỹ và các thành ngữ để dịch chính xác.	45		90	Lý thuyết dịch

F27007	Biên dịch Kỹ thuật	<p>Học phần giúp người học: hiểu rõ một số vấn đề then chốt trong lý thuyết dịch thuật văn bản khoa học nói chung và kỹ thuật nói riêng; làm quen và hiểu được cách trình bày một số văn bản kỹ thuật; hiểu rõ và vận dụng kiến thức lý thuyết vào việc thực hành dịch một số từ chức năng và cấu trúc cú pháp trong văn bản kỹ thuật; hiểu rõ và vận dụng lý thuyết vào việc thực hành dịch thuật ngữ kỹ thuật; đối chiếu cấu tạo thuật ngữ kỹ thuật tiếng Anh và tiếng Việt; đối chiếu bản dịch sẵn và bản dịch do bản thân và nhóm dịch để tập thói quen phê bình và nâng cao khả năng biên dịch; thực hành dịch một số văn bản kỹ thuật từ Anh sang Việt và ngược lại.</p>	45		90	Lý thuyết dịch
F27008	Biên dịch thư tín văn phòng	<p>Sau khi hoàn thành học phần Biên dịch thư tín văn phòng sinh viên có thể biết được các từ ngữ và cách dịch từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt và ngược lại về các vấn đề như: thư tín văn phòng; từ ngữ và cách dịch các thư xin việc; từ ngữ và cách dịch các thư mời nhập học và thư giới thiệu; từ ngữ và cách dịch các loại hồ sơ cá nhân; từ ngữ và cách dịch các loại thông báo; từ ngữ và cách dịch các loại hợp đồng; từ ngữ và cách dịch các thư mời, thư cảm ơn ...</p> <p>Ngoài ra, học phần còn giúp người học phát triển các kỹ năng dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh và ngược lại các loại tài liệu bao gồm thư xin việc, thư mời nhập học và thư giới thiệu, hồ sơ, thông báo, lời mời, lời cảm ơn ... trong các lĩnh vực giáo dục, kinh tế và xã giao v.v..</p>	45		90	Lý thuyết dịch

F07001	Phương pháp giảng dạy Ngôn ngữ Anh	Sinh viên tiếp thu các kiến thức cơ bản liên quan đến lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh và học các kỹ năng cần thiết để áp dụng các kiến thức đó vào cách dạy từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp Tiếng Anh và cách dạy các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, cách tổ chức lớp, cách rèn luyện học sinh làm việc theo từng cặp, nhóm, cách dùng bảng phấn, cách kiểm tra, đánh giá học sinh sau mỗi tiết dạy và sau mỗi giai đoạn trong học kỳ.	30		60	Nghe nói B2.3
F27006	Biên dịch môi trường	<p>Học phần cung cấp kiến thức giúp người học: có thể dịch đúng nội dung, ngữ pháp và văn phong từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt và ngược lại về chủ đề môi trường; sử dụng đúng các thuật ngữ về lĩnh vực môi trường khi dịch.</p> <p>Ngoài ra, học phần giúp cho người học chọn đúng từ ngữ theo đúng ngữ cảnh và văn phong (word choice) và chọn hình thức của từ (word form) để dịch, lựa cấu trúc ngôn ngữ nhận thích hợp để diễn đạt ý của ngôn ngữ nguồn, hiểu và dịch đúng các câu có nghĩa mơ hồ, dùng đúng thành ngữ khi dịch, nhận dạng được lối nói nhấn mạnh (đảo ngữ) để dịch đúng từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt, biết cách dùng phép nhắc lại (repetition) và cách thay thế tương đương (equivalence) trong khi dịch.</p>	60		120	Lý thuyết dịch

Chương trình đào tạo Đại học hệ chính quy ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Kiên Giang được xây dựng căn cứ Theo Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 09 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số /QĐ-ĐHKG ngày tháng năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang.

Khối lượng kiến thức của khoa học 04 năm là 121 tín chỉ (Không kể khối lượng kiến thức về Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2015, 2016 và 2017 cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh.

Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những mô đun tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những mô đun thích hợp.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập và tăng cường trang thiết bị, máy móc, thiết bị thí nghiệm cho mỗi mô đun và toàn bộ khóa học, trưởng các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành./.

Kiên Giang, ngày.....tháng.....năm ...

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG